

HỎI - ĐÁP
PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC
BỘ MÁY, VỊ TRÍ VIỆC LÀM,
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ
SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NỘI VỤ

HỎI - ĐÁP

**PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY,
VỊ TRÍ VIỆC LÀM, BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC
VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC**

Tập 1

**PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY, VỊ TRÍ
VIỆC LÀM, BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG
CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**

Năm 2021

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành trung ương khóa XII *Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành trung ương khóa XII *về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập*; trong những năm qua, cấp ủy đảng, chính quyền các cấp đã ban hành nhiều văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện chủ trương, nghị quyết, kết luận về xây dựng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Để tiếp tục thực hiện việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017; năm 2020, Quốc hội đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, Công chức và Luật Viên chức; Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; về vị trí việc làm và biên chế công chức; vị trí việc làm trong đơn vị

sự nghiệp công lập; trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Bộ Nội vụ đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, giải đáp liên quan đến tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập. Năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, công chức, viên chức và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về lĩnh vực Nội vụ; đặc biệt là các quy định pháp luật về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức và số lượng người làm việc do các cơ quan có thẩm quyền ban hành năm 2020, 2021 tới cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh, Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang biên soạn cuốn tài liệu tuyên truyền pháp luật về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức và số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập dưới dạng Hỏi - đáp.

Nội dung tài liệu Hỏi - đáp về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập gồm 02 phần:

- **Tập 1:** Pháp luật về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính.

- Tập 2: Pháp luật về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Tập 1- Pháp luật về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính tập trung Hỏi và đáp về các văn bản pháp luật sau:

1. Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 11 năm 2020).

2. Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 11 năm 2020).

3. Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức (có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 7 năm 2020) và thay thế các Nghị định: Số 36/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức và số 110/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức).

4. Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2021).

Xin trân trọng giới thiệu!

SỞ NỘI VỤ TỈNH TUYÊN QUANG

**A. HỎI - ĐÁP QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC
CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN
NHÂN DÂN CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN**

I. NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2014/NĐ-CP NGÀY 04/4/2014 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH TỔ CHỨC CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2014/NĐ-CP); NGHỊ ĐỊNH SỐ 107/2020/NĐ-CP NGÀY 14/9/2020 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2014/NĐ-CP NGÀY 04/4/2014 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH TỔ CHỨC CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (NGHỊ ĐỊNH SỐ 107/2020/NĐ-CP)

1. Câu hỏi 1: Các cơ quan, đơn vị nào ở địa phương không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 107/2020/NĐ-CP?

Đáp:

Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP quy định các cơ quan sau đây không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định này:

- Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu công nghệ cao, Khu kinh tế và Ban Quản lý có tên gọi khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương.

2. Câu hỏi 2: Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gồm có sở và cơ quan ngang sở - gọi chung là sở) được quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP như thế nào và có điểm gì mới so với Nghị định số 24/2014/NĐ-CP?

Đáp:

**/ Điều 4 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP) quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của sở như sau:*

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn cấp tỉnh trong phạm vi quản lý của sở;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cho sở, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc các lĩnh vực quản lý của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật.

6. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

7. Thực hiện hợp tác quốc tế về ngành, lĩnh vực quản lý và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

9. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ.

10. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

11. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, phòng chuyên môn nghiệp vụ, chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở theo hướng dẫn chung của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

12. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

13. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

14. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

15. Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

**/ So với quy định tại Nghị định số 24/2014/NĐ-CP, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của sở được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP có những điểm mới sau:*

1. Về nhiệm vụ, quyền hạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh của sở:

Bổ sung quy định trình Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cho sở, Ủy ban nhân dân cấp huyện; quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phân cấp của cơ quan cấp trên.

2. Về nhiệm vụ, quyền hạn tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Nghị định số 107/2020/NĐ-CP quy định sử dụng thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Về nhiệm vụ, quyền hạn của sở: Nghị định số 107/2020/NĐ-CP bổ sung quy định sử dụng quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

3. Câu hỏi 3: Việc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP có điểm gì mới so với Nghị định số 24/2014/NĐ-CP?

Đáp:

**/ Điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP quy định:*

Sở có nhiệm vụ, quyền hạn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự thảo văn bản quy định cụ thể điều kiện, tiêu chuẩn, chức danh đối với Trưởng, Phó các đơn vị thuộc sở; Trưởng, Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý.

**/ Khoản 5 Điều 12 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP) quy định:*

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định khung của Chính phủ và theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ, quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, bảo đảm phù hợp với đặc thù của địa phương và không được thấp hơn quy định khung của Chính phủ.

Như vậy, theo quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện do Sở Nội vụ trình.

**/ Theo quy định tại khoản 5 Điều 7 và điểm b khoản 5 Điều 8 Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, cán bộ, công chức, viên chức và người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021:*

Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị trình cấp có thẩm quyền quy định cụ thể tiêu chuẩn

chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước phối hợp với Sở Nội vụ trình cấp có thẩm quyền quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Câu hỏi 4: Cơ cấu tổ chức của sở được quy định như thế nào? Quy định về cơ cấu tổ chức của sở được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP có điểm gì mới so với quy định tại Nghị định số 24/2014/NĐ-CP?

Đáp:

**/ Điều 5 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP) quy định về cơ cấu tổ chức của sở như sau:*

1. Cơ cấu tổ chức của sở, gồm:
 - a) Phòng chuyên môn, nghiệp vụ;
 - b) Thanh tra (nếu có);
 - c) Văn phòng (nếu có);
 - d) Chi cục và tổ chức tương đương (nếu có);
 - đ) Đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có).

2. Tiêu chí thành lập phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở:

a) Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của sở;

b) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 06 biên chế công chức đối với phòng thuộc sở của cấp tỉnh loại I; tối thiểu 05 biên chế công chức đối với phòng thuộc sở của cấp tỉnh loại II và loại III.

(đối với Tuyên Quang là tỉnh loại III).

3. Tiêu chí thành lập Văn phòng thuộc sở được áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này (*áp dụng theo quy định về tiêu chí thành lập phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở*). Trường hợp không thành lập Văn phòng thuộc sở thì giao một phòng chuyên môn thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng.

4. Tiêu chí thành lập chi cục và các tổ chức tương đương thuộc sở (gọi chung là chi cục):

a) Có đối tượng quản lý về chuyên ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của sở theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

b) Được phân cấp, ủy quyền để quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quản lý nhà nước về chuyên ngành, lĩnh vực;

c) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 12 biên chế công chức.

5. Tiêu chí thành lập phòng và tương đương thuộc chi cục thuộc sở:

a) Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của chi cục hoặc tham mưu về công tác quản trị nội bộ của chi cục;

b) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 05 biên chế công chức.

**/ So với quy định tại Nghị định số 24/2014/NĐ-CP, quy định về cơ cấu tổ chức của sở được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP có những điểm mới sau:*

1. Về cơ cấu tổ chức của sở:

Nghị định số 24/2014/NĐ-CP quy định phòng “cứng” gồm Văn phòng và phòng chuyên môn, nghiệp vụ; các tổ chức khác không nhất thiết các sở đều có. Tuy nhiên, tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP chỉ quy định phòng “cứng” là phòng chuyên môn, nghiệp vụ; Văn phòng và các tổ chức khác thì quy định “nếu có”, cơ cấu tổ chức của sở gồm: Phòng chuyên môn, nghiệp vụ; Thanh tra (nếu có); Văn phòng (nếu có); Chi cục và tổ chức tương đương (nếu có); đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có).

2. Về tiêu chí thành lập các cơ quan, tổ chức thuộc sở:

Nghị định số 107/2020/NĐ-CP đã bổ sung quy định về tiêu chí thành lập phòng chuyên môn, nghiệp vụ, Văn phòng, chi cục thuộc sở.

5. Câu hỏi 5: Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu sở được quy định như thế nào tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và có điểm gì mới so với Nghị định số 24/2014/NĐ-CP?

Đáp:

**/ Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP) quy định về người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu sở như sau:*

1. Người đứng đầu sở thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là Giám đốc sở), là Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu, là người đứng đầu sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

2. Cấp phó của người đứng đầu sở thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gọi chung là Phó Giám đốc sở) do

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc sở, giúp Giám đốc sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc sở vắng mặt, một Phó Giám đốc sở được Giám đốc sở ủy nhiệm thay Giám đốc sở điều hành các hoạt động của sở. Phó Giám đốc sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

3. Số lượng Phó Giám đốc sở:

Bình quân mỗi sở có 03 Phó Giám đốc. Căn cứ số lượng sở được thành lập và tổng số lượng Phó Giám đốc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể số lượng Phó Giám đốc của từng sở cho phù hợp.

**/ So với quy định tại Nghị định số 24/2014/NĐ-CP, quy định về Giám đốc sở, Phó Giám đốc sở có những điểm mới sau:*

1. Đối với Giám đốc sở:

Nghị định số 107/2020/NĐ-CP bổ sung quy định người đứng đầu sở là Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban

nhân dân tỉnh theo quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đối với Phó Giám đốc sở:

- Nghị định số 107/2020/NĐ-CP bổ sung quy định Phó Giám đốc sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc sở và không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Nghị định số 24/2014/NĐ-CP quy định mỗi sở có không quá 03 Phó Giám đốc sở. Tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP quy định bình quân mỗi sở có 03 Phó Giám đốc sở và căn cứ số lượng sở được thành lập và tổng số lượng Phó Giám đốc sở, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định số lượng Phó Giám đốc sở cho phù hợp.

Như vậy, theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP thì có Sở có thể bố trí 01 Phó Giám đốc, có Sở có thể bố trí cao hơn 03 Phó Giám đốc nhưng đảm bảo tổng số lượng cấp phó tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh không vượt theo quy định.

6. Câu hỏi 6: Việc bổ nhiệm người giữ chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vào giữ chức vụ người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026 được thực hiện như thế nào?

Đáp:

Mục 1 Văn bản số 3308/BNV-CQĐP ngày 08/7/2021 của Bộ Nội vụ về việc bầu người đứng đầu cơ quan chuyên môn giữ chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhiệm kỳ 2021- 2026 hướng dẫn như sau:

Theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức thì người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện là người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện bổ nhiệm có thời hạn; đồng thời theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Văn bản số 883/HD-UBTVQH14 ngày 02/6/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn một số nội dung về việc tổ chức kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 thì phải là người đang giữ chức danh đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện mới được Chủ tịch Ủy ban nhân dân giới thiệu để Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân trong nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân.

Theo đó, trường hợp nhân sự giới thiệu để Hội đồng nhân dân bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026 đang là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp, nếu trúng cử chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026 thì tiếp tục thực hiện nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân không phải ra quyết định bổ nhiệm lại người đó vào giữ chức vụ người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp. Đối với

trường hợp chuẩn bị nhân sự mới hoặc khuyết người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thì trên cơ sở cấp có thẩm quyền chuẩn bị nhân sự mới bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan chuyên môn trước khi giới thiệu để Hội đồng nhân dân bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Các trường hợp nêu trên nếu không trùng cử chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân thì vẫn tiếp tục thực hiện nhiệm vụ người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cho đến khi có nhân sự mới thay thế. Đồng thời Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp đề nghị cấp có thẩm quyền chuẩn bị nhân sự mới thay thế bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình theo quy định. Trên cơ sở đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định bổ nhiệm người đứng đầu cơ quan chuyên môn và giới thiệu để Hội đồng nhân dân bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026.

7. Câu hỏi 7: Số lượng cấp phó của các tổ chức, đơn vị thuộc sở được quy định như thế nào tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và có điểm gì mới so với Nghị định số 24/2014/NĐ-CP?

Đáp:

So với Nghị định số 24/2014/NĐ-CP, khoản 4 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP đã bổ sung quy định

về số lượng cấp phó của các tổ chức, đơn vị thuộc sở như sau:

1. Số lượng Phó Trưởng phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở:

- Phòng thuộc sở của cấp tỉnh loại II và loại III có dưới 08 biên chế công chức được bố trí 01 Phó Trưởng phòng;

- Phòng thuộc sở của cấp tỉnh loại II và loại III có từ 08 đến 14 biên chế công chức được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng;

- Phòng thuộc sở có từ 15 biên chế công chức trở lên được bố trí không quá 03 Phó Trưởng phòng.

2. Số lượng Phó Chánh Thanh tra sở:

- Thanh tra sở có dưới 08 biên chế công chức được bố trí 01 Phó Chánh Thanh tra;

- Thanh tra sở có từ 08 biên chế công chức trở lên được bố trí không quá 02 Phó Chánh Thanh tra.

3. Số lượng Phó Chánh Văn phòng sở được thực hiện như quy định về Phó Trưởng phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở.

4. Số lượng Phó Chi cục trưởng thuộc sở:

- Chi cục có từ 01 đến 03 phòng và tương đương được bố trí 01 Phó Chi cục trưởng;

- Chi cục không có phòng hoặc có từ 04 phòng và tương đương trở lên được bố trí không quá 02 Phó Chi cục trưởng.

- Số lượng Phó Trưởng phòng thuộc chi cục thuộc sở:

+ Phòng có dưới 07 biên chế công chức được bố trí 01 Phó Trưởng phòng;

+ Phòng có từ 07 biên chế công chức trở lên được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng.

8. Câu hỏi 8: Việc sắp xếp số lượng cấp phó đối với các tổ chức thuộc Sở đã thực hiện hợp nhất, sáp nhập theo chủ trương tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 trước khi Nghị định số 107/2020/NĐ-CP được ban hành nhưng chưa đáp ứng đủ tiêu chí thành lập thì thực hiện như thế nào?

Đáp:

Tại điểm b Mục 2 Văn bản số 6382/BNV-TCBC ngày 03/12/2020 của Bộ Nội vụ về việc xác định tiêu chí thành lập Ban Dân tộc, Phòng Dân tộc; sắp xếp số lượng cấp phó các tổ chức thuộc sở hướng dẫn như sau:

Đối với các tổ chức thuộc Sở đã thực hiện hợp nhất, sáp nhập theo chủ trương tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 trước khi Nghị định số 107/2020/NĐ-CP được ban hành nhưng vẫn chưa đáp ứng đủ tiêu chí thành lập thì

tiếp tục rà soát, sắp xếp lại, bảo đảm thực hiện đúng quy định của Chính phủ về thành lập tổ chức, đồng thời thực hiện sắp xếp lại số lượng cấp phó bảo đảm đúng quy định.

9. Câu hỏi 9: Việc sắp xếp số lượng cấp phó đối với các tổ chức thuộc Sở đã thực hiện hợp nhất, sáp nhập theo chủ trương tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 (trước khi Nghị định số 107/2020/NĐ-CP được ban hành) đã đáp ứng đủ tiêu chí thành lập theo quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP nhưng có số lượng cấp phó cao hơn quy định thì thực hiện như thế nào?

Đáp:

Tại điểm c Mục 2 Văn bản số 6382/BNV-TCBC ngày 03/12/2020 của Bộ Nội vụ về việc xác định tiêu chí thành lập Ban Dân tộc, Phòng Dân tộc; sắp xếp số lượng cấp phó các tổ chức thuộc Sở hướng dẫn như sau:

Đối với các tổ chức thuộc Sở đã thực hiện hợp nhất, sáp nhập theo chủ trương tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 (trước khi Nghị định số 107/2020/NĐ-CP được ban hành) đã đáp ứng đủ tiêu chí thành lập theo quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP nhưng có số lượng cấp phó cao hơn quy định thì vẫn phải thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại khoản 4 Điều 1 và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP.

10. Câu hỏi 10: Chế độ làm việc của sở và trách nhiệm của Giám đốc sở được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 7 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP quy định chế độ làm việc của sở và trách nhiệm của Giám đốc sở như sau:

1. Sở thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm việc theo chế độ thủ trưởng và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Căn cứ các quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc sở ban hành Quy chế làm việc của sở và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy định đó.

3. Giám đốc sở chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và các công việc được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công hoặc ủy quyền; không chuyển công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình lên Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền hoặc đúng thẩm quyền nhưng không đủ khả năng và điều kiện để giải quyết thì Giám đốc sở phải chủ động làm việc với Giám đốc sở có liên quan để hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; thực

hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tham nhũng, gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình.

4. Giám đốc sở có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Bộ, cơ quan ngang Bộ về tổ chức, hoạt động của cơ quan mình; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi có yêu cầu; cung cấp tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; trả lời kiến nghị của cử tri, chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về những vấn đề trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý; phối hợp với các Giám đốc sở khác, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của sở.

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm cấp Trưởng và Phó của cấp Trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo quy định.

11. Câu hỏi 11: Các sở nào được tổ chức thống nhất ở các địa phương?

Đáp:

Điều 8 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 1, 2, 5, 8, 9, 11, 12, 16, 17 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP) quy định các sở được tổ chức thống nhất ở các địa phương gồm:

1. Sở Nội vụ:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, biên chế công chức và cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ; chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã; tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tín ngưỡng, tôn giáo; công tác thanh niên; thi đua, khen thưởng.

2. Sở Tư pháp:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Công tác xây dựng và thi hành pháp luật; theo dõi thi hành pháp luật; kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; pháp chế; công chứng, chứng thực; nuôi con nuôi; trọng tài thương mại; hộ tịch; quốc tịch; lý lịch tư pháp; bồi thường nhà nước; luật sư, tư vấn pháp luật; trợ giúp pháp lý; giám định tư pháp; hòa

giải cơ sở; bán đấu giá tài sản; quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Tổng hợp quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tổ chức thực hiện và đề xuất về cơ chế, chính sách quản lý kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài ở địa phương; quản lý nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn viện trợ phi chính phủ; đấu thầu; đăng ký kinh doanh; tổng hợp về doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân.

4. Sở Tài chính:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Tài chính; ngân sách nhà nước; thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước; tài sản nhà nước; các quỹ tài chính nhà nước; đầu tư tài chính; tài chính doanh nghiệp; kế toán; kiểm toán độc lập; giá và các hoạt động dịch vụ tài chính tại địa phương theo quy định của pháp luật.

5. Sở Công thương:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Cơ khí; luyện kim; điện; năng lượng mới; năng lượng tái tạo; dầu khí (nếu có); hoá chất; vật liệu nổ công nghiệp; công nghiệp khai thác mỏ và

chế biến khoáng sản (trừ vật liệu xây dựng); công nghiệp tiêu dùng; công nghiệp thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp chế biến khác; tiểu thủ công nghiệp; khuyến công; lưu thông hàng hoá trên địa bàn; xuất khẩu, nhập khẩu; xúc tiến thương mại; thương mại điện tử; dịch vụ thương mại; quản lý cạnh tranh; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hội nhập kinh tế quốc tế; quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi và phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản, muối theo quy định của pháp luật.

7. Sở Giao thông vận tải:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt đô thị; vận tải; an toàn giao thông; quản lý, khai thác, duy tu, bảo trì hạ tầng giao thông đô thị gồm: Cầu đường bộ, cầu vượt, hè phố, đường phố, dải phân cách, hệ thống biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu điều khiển giao thông, hầm dành cho người đi bộ, hầm cơ giới đường bộ, cầu dành cho người đi bộ, bến xe, bãi đỗ xe.

8. Sở Xây dựng:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Quy hoạch xây dựng và kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm: Cấp nước, thoát nước đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao; chiếu sáng đô thị; công viên, cây xanh đô thị; quản lý nghĩa trang, trừ nghĩa trang liệt sỹ; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, không bao gồm việc quản lý khai thác, sử dụng, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị); nhà ở; công sở; thị trường bất động sản; vật liệu xây dựng.

9. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; chất thải rắn; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo (đối với các tỉnh có biển, đảo).

10. Sở Thông tin và Truyền thông:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Báo chí; xuất bản; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin; điện tử; phát thanh và truyền hình; thông tin đối ngoại; bản tin thông tấn; thông tin cơ sở; hạ tầng thông tin truyền thông; quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích

hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

11. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Lao động, tiền lương và việc làm trong khu vực doanh nghiệp; giáo dục nghề nghiệp (trừ các trường sư phạm); bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bảo trợ xã hội; trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội.

12. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Văn hóa; gia đình; thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo (không bao gồm nội dung quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích hợp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin); việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca và chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh.

13. Sở Khoa học và Công nghệ:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Hoạt động khoa học và công nghệ; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân.

14. Sở Giáo dục và Đào tạo:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Chương trình, nội dung giáo dục và đào tạo; nhà giáo và công chức, viên chức quản lý giáo dục; cơ sở vật chất, thiết bị trường học và đồ chơi trẻ em; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ.

15. Sở Y tế:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh; phục hồi chức năng; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; y dược cổ truyền; sức khỏe sinh sản; trang thiết bị y tế; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế; dân số - kế hoạch hóa gia đình.

16. Thanh tra tỉnh:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Công tác thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; tiếp công dân.

17. Văn phòng Ủy ban nhân dân:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về: Chương trình, kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; kiểm soát thủ tục hành chính; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên

thông trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của địa phương; tổ chức, quản lý và công bố các thông tin chính thức về hoạt động của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đầu mối Cổng thông tin điện tử, kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quản lý công báo và phục vụ các hoạt động chung của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền; quản lý công tác quản trị nội bộ của Văn phòng.

Trường hợp không tổ chức riêng Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc thì chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ngoại vụ, dân tộc do Văn phòng Ủy ban nhân dân thực hiện.

12. Câu hỏi 12: Chức năng, nhiệm vụ của các sở được tổ chức thống nhất ở địa phương (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP) có điểm gì mới so với Nghị định số 24/2014/NĐ-CP?

Đáp:

Theo quy định tại các khoản 1, 2, 5, 8, 9, 11, 12, 16, 17 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, chức năng, nhiệm vụ của một số sở được tổ chức thống nhất ở địa phương có điểm mới so với Nghị định số 24/2014/NĐ-CP; cụ thể:

1. Sở Nội vụ: Bổ sung nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; tín ngưỡng.

2. Sở Tư pháp: Bỏ chức năng kiểm soát thủ tục hành chính (chức năng này đã được chuyển về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh).

3. Sở Công thương

- Bỏ quy định về tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý vật liệu xây dựng, cụ thể: Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ vật liệu xây dựng).

- Bổ sung chức năng tham mưu quản lý nhà nước về: Công nghiệp hỗ trợ, tiểu thủ công nghiệp; khuyến công.

- Bỏ quy định về quản lý thị trường, thương mại quốc tế, quản lý an toàn thực phẩm.

4. Sở Xây dựng: Bỏ chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý chất thải rắn thông thường tại đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng (chức năng này được chuyển về Sở Tài nguyên và Môi trường).

5. Sở Tài nguyên và Môi trường: Bổ sung quy định về tham mưu UBND tỉnh quản lý chất thải rắn.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Đổi chức năng “dạy nghề” thành “giáo dục nghề nghiệp” (trừ các trường sư phạm). Đổi chức năng “an toàn lao động” thành “an toàn, vệ sinh lao động”.

- Thay cụm từ “bảo vệ và chăm sóc trẻ em” thành “trẻ em” cho phù hợp với quy định của Luật Trẻ em.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Bổ sung quy định “Đối với các địa phương có Sở Du lịch thì chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về du lịch do Sở Du lịch thực hiện.”

8. Thanh tra tỉnh: Bổ sung chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về tiếp công dân.

9. Văn phòng Ủy ban nhân dân

- Bổ sung quy định chức năng về kiểm soát thủ tục hành chính; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của địa phương.

- Bổ sung quy định: Trường hợp không tổ chức riêng Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc thì chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ngoại vụ, dân tộc do Văn phòng Ủy ban nhân dân thực hiện.

13. Câu hỏi 13: Tiêu chí thành lập các sở đặc thù (Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc) được quy định như thế nào?

Đáp:

**/ Khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Nghị định số 24/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP) quy định về Sở Ngoại vụ và Ban Dân tộc như sau:*

1. Sở Ngoại vụ:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Công tác ngoại vụ và công tác biên giới lãnh thổ quốc gia (đối với những tỉnh có đường biên giới).

Sở Ngoại vụ được thành lập khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Có cửa khẩu quốc tế đường bộ;

b) Có cửa khẩu quốc tế đường hàng không;

c) Có cảng biển quốc tế;

d) Có từ 500 dự án đầu tư nước ngoài trở lên (hoặc có tổng vốn đầu tư nước ngoài đạt trên 100.000 tỷ Việt Nam đồng) đang hoạt động tại địa phương, có trên 4.000 người nước ngoài hiện đang sinh sống và làm việc tại địa phương, có kim ngạch xuất nhập khẩu hàng năm đạt từ 100.000 tỷ

Việt Nam đồng trở lên, đã ký kết thỏa thuận về hợp tác quốc tế với 5 địa phương trở lên.

2. Ban Dân tộc:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

Ban Dân tộc được thành lập khi đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

a) Có ít nhất 20.000 người dân tộc thiểu số sống tập trung thành cộng đồng làng, bản;

b) Có ít nhất 5.000 người dân tộc thiểu số đang cần Nhà nước tập trung giúp đỡ, hỗ trợ phát triển;

c) Có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở địa bàn xung yếu về an ninh, quốc phòng; địa bàn xen canh, xen cư; biên giới có đồng đồng bào dân tộc thiểu số nước ta và nước láng giềng thường xuyên qua lại.

**/ Tại Mục 1 Văn bản số 6382/BNV-TCBC ngày 03/12/2020 của Bộ Nội vụ về việc xác định tiêu chí thành lập Ban Dân tộc, Phòng Dân tộc; sắp xếp số lượng cấp phó các tổ chức thuộc Sở hướng dẫn như sau:*

Ban Dân tộc được thành lập khi đáp ứng đủ các tiêu chí quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 107/2020/NĐ-CP. Trong đó, tiêu chí c (tiêu chí thứ 3) “*Có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở địa bàn xung yếu về an ninh, quốc*

phòng; địa bàn xen canh, xen cư; biên giới có đông đồng bào dân tộc thiểu số nước ta và nước láng giềng thường xuyên qua lại” phải đáp ứng một trong các quy định sau mỗi dấu chấm phẩy (;).

II. NGHỊ ĐỊNH SỐ 37/2014/NĐ-CP NGÀY 05/5/2014 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH TỔ CHỨC CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (NGHỊ ĐỊNH SỐ 37/2014/NĐ-CP); NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2020/NĐ-CP NGÀY 14/9/2020 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 37/2014/NĐ-CP NGÀY 05/5/2014 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH TỔ CHỨC CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2020/NĐ-CP)

1. Câu hỏi 1: Các cơ quan, đơn vị nào ở địa phương không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP?

Đáp:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 37/2014/NĐ-CP, các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan của Trung ương được tổ chức theo ngành dọc, cơ quan của sở và cơ quan tương đương sở thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đặt tại huyện không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định này.

2. Câu hỏi 2: Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (gọi chung là phòng) được quy định tại Nghị định số

108/2020/NĐ-CP như thế nào và có điểm gì mới so với Nghị định số 37/2014/NĐ-CP?

Đáp:

**/ Điều 4 Nghị định số 37/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2020/NĐ-CP) quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện như sau:*

1. Trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện: Dự thảo quyết định; quy hoạch, kế hoạch phát triển trung hạn và hàng năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao; dự thảo văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được giao; theo dõi thi hành pháp luật.

3. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện và chịu trách nhiệm về việc thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép thuộc phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và tổ chức phi chính phủ hoạt động trên địa bàn thuộc các lĩnh vực quản lý của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật.

5. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực quản lý của cơ quan chuyên môn cho cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.

6. Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn cấp huyện.

7. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp huyện và sở quản lý ngành, lĩnh vực.

8. Kiểm tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống

tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

9. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật, theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

10. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

11. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp huyện giao hoặc theo quy định của pháp luật.

**/ So với Nghị định số 37/2014/NĐ-CP, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện của phòng có những điểm mới sau:*

1. Về nhiệm vụ, quyền hạn trình Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Bổ sung quy định phòng chuyên môn có nhiệm vụ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện dự thảo văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Về nhiệm vụ, quyền hạn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Bổ sung quy định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công.

3. Câu hỏi 3: Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định như thế nào tại Nghị định số 108/2020/NĐ-CP và có điểm gì mới so với Nghị định số 37/2014/NĐ-CP?

Đáp:

**/ Điều 5 Nghị định số 37/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 108/2020/NĐ-CP) quy định về Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện như sau:*

1. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (gọi chung là Trưởng phòng), là Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp huyện bầu, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp huyện theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (gọi chung là Phó Trưởng phòng) là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của phòng.

3. Số lượng Phó Trưởng phòng:

Bình quân mỗi phòng có 02 Phó Trưởng phòng. Căn cứ số lượng phòng chuyên môn được thành lập và tổng số lượng Phó Trưởng phòng, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng phòng của từng phòng chuyên môn cho phù hợp.

4. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định theo quy định của pháp luật.

**/ So với Nghị định số 37/2014/NĐ-CP, quy định về Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tại Nghị định số 108/2020/NĐ-CP có những điểm mới như sau:*

- Về trách nhiệm, quyền hạn của người đứng đầu:

Nghị định số 37/2014/NĐ-CP chỉ quy định người đứng đầu chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn do mình phụ trách.

Nghị định số 108/2020/NĐ-CP bên cạnh việc quy định nhiệm vụ quyền hạn của Trưởng phòng như Nghị định số 37/2014/NĐ-CP, đã bổ sung quy định: Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện là Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp huyện bầu, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp huyện theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Về số lượng Phó Trưởng phòng: Nghị định số 37/2014/NĐ-CP quy định số lượng Phó Trưởng phòng không quá 03 người. Nghị định số 108/2020/NĐ-CP quy định bình quân mỗi phòng có 02 Phó Trưởng phòng. Căn cứ số lượng phòng chuyên môn được thành lập và tổng số lượng Phó Trưởng phòng, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng phòng của từng phòng chuyên môn cho phù hợp.

Như vậy, theo Nghị định số 108/2020/NĐ-CP thì số lượng Phó Trưởng phòng của từng phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể là 01 hoặc hơn 02 Phó

Trưởng phòng/phòng nhưng không vượt quá tổng số Phó Trưởng phòng được bố trí.

4. Câu hỏi 4: Chế độ làm việc và trách nhiệm của Trưởng phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định như thế nào?

Đáp:

Điều 6 Nghị định số 37/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 108/2020/NĐ-CP) quy định về chế độ làm việc và trách nhiệm của Trưởng phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện như sau:

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện làm việc theo chế độ thủ trưởng và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp huyện; bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo của các cơ quan chuyên môn theo quy định.

2. Trưởng phòng căn cứ các quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng Quy chế làm việc, chế độ thông tin báo cáo của cơ quan và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Quy chế đó.

3. Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan mình và các công việc được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phân công hoặc ủy quyền; thực hành tiết kiệm,

chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí; gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình.

4. Trưởng phòng có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và sở quản lý ngành, lĩnh vực về tổ chức, hoạt động của cơ quan mình; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

5. Câu hỏi 5: Các cơ quan chuyên môn nào được tổ chức thống nhất ở các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh? Chức năng, nhiệm vụ của các phòng được tổ chức thống nhất ở quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 108/2020/NĐ-CP) có điểm gì mới so với Nghị định số 37/2014/NĐ-CP?

Đáp:

**/ Điều 7 Nghị định số 37/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5, 6 và 7 Điều 1 Nghị định số 108/2020/NĐ-CP) quy định các cơ quan chuyên môn được tổ chức thống nhất ở các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh như sau:*

1. Phòng Nội vụ:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Tổ chức bộ máy; vị trí việc làm, biên chế công chức và cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cải cách hành chính; chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; hội, tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tín ngưỡng, tôn giáo; công tác thanh niên; thi đua - khen thưởng.

2. Phòng Tư pháp:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Công tác xây dựng và thi hành pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý, nuôi con nuôi, hộ tịch, chứng thực và các công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật; quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

3. Phòng Tài chính - Kế hoạch:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về; Tài chính; kế hoạch và đầu

tư; đăng ký kinh doanh; tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh tế tư nhân.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản; môi trường; biển và hải đảo (đối với các huyện có biển, đảo); đo đạc và bản đồ; biến đổi khí hậu.

5. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Việc làm; giáo dục nghề nghiệp; lao động, tiền lương; tiền công; bảo hiểm xã hội (bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp); an toàn lao động; người có công; bảo trợ xã hội; bảo vệ và chăm sóc trẻ em; bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội.

6. Phòng Văn hóa và Thông tin:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Văn hóa; gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; quảng cáo; bưu chính; viễn thông; công nghệ thông tin; phát thanh truyền hình; báo chí; xuất bản; thông tin điện tử; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại; hạ tầng thông tin.

7. Phòng Giáo dục và Đào tạo:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Chương trình và nội dung giáo dục và đào tạo; tiêu chuẩn nhà giáo và tiêu chuẩn cán bộ quản lý giáo dục; tiêu chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị trường học và đồ chơi trẻ em; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ; bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo.

8. Phòng Y tế:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; y dược cổ truyền; sức khỏe sinh sản; trang thiết bị y tế; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; bảo hiểm y tế; dân số.

Trường hợp không tổ chức riêng Phòng Y tế thì chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực y tế do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thực hiện.

9. Thanh tra huyện:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

10. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân:

Tham mưu tổng hợp cho Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân về: Hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân về chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; kiểm soát thủ tục hành chính; cung cấp thông tin phục vụ quản lý và hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các cơ quan nhà nước ở địa phương; bảo đảm cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện; hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của cá nhân, tổ chức trên tất cả các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện, chuyển hồ sơ đến các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết và nhận kết quả để trả cho cá nhân, tổ chức.

Đối với đơn vị hành chính cấp huyện có đường biên giới lãnh thổ quốc gia trên đất liền, trên biển và hải đảo, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác ngoại vụ, biên giới.

**/ Theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 Điều 1 Nghị định số 108/2020/NĐ-CP, các phòng được tổ chức thống*

nhất ở các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giữ nguyên so với quy định tại Điều 7 Nghị định số 37/2014 và sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của một số phòng như sau:

1. Phòng Nội vụ: Bổ sung nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; tín ngưỡng.

2. Phòng Tư pháp: Bỏ chức năng kiểm soát thủ tục hành chính; không còn chức năng quản lý bồi thường nhà nước mà đưa vào các công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường: Bổ sung chức năng, nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Đo đạc và bản đồ; biến đổi khí hậu.

4. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Sửa đổi chức năng, nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về “dạy nghề” thành “giáo dục nghề nghiệp”.

5. Phòng Văn hóa và Thông tin: Bổ sung chức năng, nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thông tin điện tử.

6. Phòng Y tế: Bổ chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch hóa gia đình. Đồng thời bổ sung quy định: Trường hợp không tổ chức riêng Phòng Y tế thì chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực y tế do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thực hiện.

7. Thanh tra huyện: Bổ sung chức năng, nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

8. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân: Bổ sung chức năng, nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kiểm soát thủ tục hành chính.

6. Câu hỏi 6: Ngoài các cơ quan chuyên môn được tổ chức thống nhất ở tất cả các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cơ quan chuyên môn nào ở các thị xã, thành phố thuộc tỉnh, ở các huyện có thể được tổ chức để phù hợp với từng loại hình đơn vị hành chính cấp huyện?

Đáp:

Ngoài 10 cơ quan chuyên môn được tổ chức thống nhất ở tất cả các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, *theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Nghị định số*

37/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 9, 10 Điều 1 Nghị định số 108/2020/NĐ-CP), tổ chức một số cơ quan chuyên môn để phù hợp với từng loại hình đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

1. Ở các thị xã, thành phố thuộc tỉnh:

a) Phòng Kinh tế:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; tiểu thủ công nghiệp; khoa học và công nghệ; công nghiệp; thương mại.

b) Phòng Quản lý đô thị:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Quy hoạch xây dựng, kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm: Cấp nước, thoát nước đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; quản lý nghĩa trang, trừ nghĩa trang liệt sĩ; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị); nhà ở; công sở; vật liệu xây dựng; giao thông.

2. Ở các huyện:

a) Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông thôn, kinh tế hợp tác xã nông, lâm, ngư, diêm nghiệp gắn với ngành nghề, làng nghề nông thôn.

b) Phòng Kinh tế và Hạ tầng:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Công nghiệp; tiểu thủ công nghiệp; thương mại; quy hoạch xây dựng, kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm: Cấp nước, thoát nước đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; quản lý nghĩa trang, trừ nghĩa trang liệt sĩ; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị); nhà ở; công sở; vật liệu xây dựng; giao thông; khoa học và công nghệ.

Đối với các huyện có tốc độ đô thị hóa cao thì Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định

việc tổ chức 02 phòng chuyên môn theo quy định tại khoản 1 Điều này (gồm phòng Kinh tế và phòng Quản lý đô thị).

3. Phòng Dân tộc:

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

- Phòng Dân tộc được thành lập khi đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

a) Có ít nhất 5.000 người dân tộc thiểu số đang cần Nhà nước tập trung giúp đỡ, hỗ trợ phát triển;

b) Có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở địa bàn xung yếu về an ninh, quốc phòng; địa bàn xen canh, xen cư; biên giới có đông đồng bào dân tộc thiểu số nước ta và nước láng giềng thường xuyên qua lại.

Trường hợp không tổ chức riêng Phòng Dân tộc thì chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực dân tộc do Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thực hiện.

- Tại Mục 1 Văn bản số 6382/BNV-TCBC ngày 03/12/2020 của Bộ Nội vụ về việc xác định tiêu chí thành lập Ban Dân tộc, Phòng Dân tộc; sắp xếp số lượng cấp phó các tổ chức thuộc Sở hướng dẫn như sau:

Phòng Dân tộc được thành lập khi đáp ứng đủ các tiêu chí quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 108/2020/NĐ-CP.

Trong đó, tiêu chí b (tiêu chí thứ 2 quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 108/2020/NĐ-CP “*Có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở địa bàn xung yếu về an ninh, quốc phòng; địa bàn xen canh, xen cư; biên giới có đồng đồng bào dân tộc thiểu số nước ta và nước láng giềng thường xuyên qua lại*” phải đáp ứng một trong các quy định sau mỗi dấu chấm phẩy (;).

B. HỎI ĐÁP

NGHỊ ĐỊNH SỐ 62/2020/NĐ-CP NGÀY 01/6/2020 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (NGHỊ ĐỊNH SỐ 62/2020/NĐ-CP)

1. Câu hỏi 1: Đề nghị cho biết vị trí việc làm theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức? Xác định vị trí việc làm và quản lý biên chế công chức phải tuân theo nguyên tắc nào?

Đáp:

**/ Theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Cán bộ, công chức năm 2008:*

Vị trí việc làm là công việc gắn với chức danh, chức vụ, cơ cấu và ngạch công chức để xác định biên chế và bố trí công chức trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

**/ Điều 3 Nghị định số 62/2020/NĐ-CP quy định nguyên tắc xác định vị trí việc làm và quản lý biên chế công chức như sau:*

1. Tuân thủ các quy định của Đảng, của pháp luật về vị trí việc làm, quản lý, sử dụng biên chế công chức.

2. Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức.

3. Bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa xác định vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức với sử dụng và quản lý biên chế công chức.

4. Bảo đảm tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch, dân chủ và phù hợp với thực tiễn.

5. Gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức trong các cơ quan, tổ chức.

2. Câu hỏi 2: Căn cứ xác định vị trí việc làm, việc phân loại vị trí việc làm được quy định như thế nào?

Đáp:

**/ Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 62/2020/NĐ-CP quy định căn cứ xác định vị trí việc làm, gồm:*

1. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức;

2. Mức độ phức tạp, tính chất, đặc điểm, quy mô hoạt động; phạm vi, đối tượng phục vụ; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

**/ Điều 5 Nghị định số 62/2020/NĐ-CP quy định về phân loại vị trí việc làm như sau:*

1. Phân loại theo khối lượng công việc:

a) Vị trí việc làm do một người đảm nhiệm;

b) Vị trí việc làm do nhiều người đảm nhiệm;

c) Vị trí việc làm kiêm nhiệm.

2. Phân loại theo tính chất, nội dung công việc:

a) Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý;

b) Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành;

c) Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung (tài chính, kế hoạch và đầu tư, thanh tra, pháp chế, hợp tác quốc tế, tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng, văn phòng và một số vị trí việc làm đặc thù khác).

d) Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ.

3. Câu hỏi 3: Trình tự phê duyệt vị trí việc làm được quy định như thế nào? Hồ sơ trình, nội dung đề án, nội dung thẩm định gồm những gì? Thời hạn thẩm định đề án vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức được quy định như thế nào?

Đáp:

**/ Điều 7 Nghị định số 62/2020/NĐ-CP quy định về trình tự phê duyệt vị trí việc làm như sau:*

1. Các cơ quan, tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; mức độ phức tạp, tính chất, đặc điểm, quy mô hoạt động; phạm vi, đối tượng phục vụ; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành và văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về vị trí việc làm để xây dựng đề án vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức mình, gửi cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều này để thẩm định.

2. Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ về tổ chức cán bộ của bộ, ngành, địa phương tiếp nhận hồ sơ, thẩm định đề án vị trí việc làm, tổng hợp vị trí việc làm của các cơ quan, tổ chức thuộc bộ, ngành, địa phương, trình cấp có thẩm quyền quyết định quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Người đứng đầu bộ, ngành, địa phương phê duyệt vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý.

**/ Điều 8 Nghị định số 62/2020/NĐ-CP quy định về hồ sơ trình, nội dung và thời hạn thẩm định đề án vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức như sau:*

1. Hồ sơ trình đề án vị trí việc làm, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt đề án vị trí việc làm;

b) Đề án vị trí việc làm;

c) Bản sao các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Nội dung đề án vị trí việc làm:

a) Cơ sở pháp lý của việc xây dựng đề án vị trí việc làm;

b) Thống kê và phân nhóm công việc theo chức năng, nhiệm vụ, tính chất, mức độ phức tạp của từng công việc trong cơ quan, tổ chức;

c) Xác định vị trí việc làm, gồm: Bản mô tả công việc, khung năng lực, ngạch công chức đối với từng vị trí việc làm;

d) Tổng hợp vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức;

đ) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

3. Nội dung thẩm định:

a) Hồ sơ trình phê duyệt đề án vị trí việc làm;

b) Cơ sở pháp lý của việc xây dựng đề án vị trí việc làm;

c) Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức.

4. Thời hạn thẩm định

Trong thời hạn 40 ngày làm việc (đối với hồ sơ đề nghị phê duyệt lần đầu), 25 ngày làm việc (đối với hồ sơ đề nghị điều chỉnh) kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, cơ quan, tổ chức được giao trách nhiệm thẩm định Đề án vị trí việc làm quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này phải hoàn thành việc thẩm định để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Trường hợp cấp có thẩm quyền yêu cầu điều chỉnh hoặc không đồng ý thì cơ quan, tổ chức được giao trách nhiệm thẩm định phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Câu hỏi 4: Căn cứ xác định biên chế công chức, trình tự phê duyệt biên chế công chức hằng năm được quy định như thế nào?

Đáp:

**/ Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 62/2020/NĐ-CP quy định căn cứ xác định biên chế công chức như sau:*

a) Vị trí việc làm và khối lượng công việc của từng vị trí việc làm;

b) Mức độ hiện đại hóa về trang thiết bị, phương tiện làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin;

c) Thực tế việc sử dụng biên chế công chức được giao;

d) Đối với cơ quan, tổ chức ở địa phương, ngoài các căn cứ quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này còn phải

căn cứ vào quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và đặc điểm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

**/ Điều 10 Nghị định số 62/2020/NĐ-CP quy định về trình tự phê duyệt biên chế công chức hằng năm như sau:*

1. Các cơ quan, tổ chức thuộc bộ, ngành, địa phương căn cứ khoản 2 Điều 4 Nghị định này (*Vị trí việc làm và khối lượng công việc của từng vị trí việc làm; mức độ hiện đại hóa về trang thiết bị, phương tiện làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin; thực tế việc sử dụng biên chế công chức được giao; đối với cơ quan, tổ chức ở địa phương, ngoài các căn cứ trên, còn phải căn cứ vào quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và đặc điểm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội*) và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về định mức biên chế công chức để xây dựng kế hoạch biên chế công chức hằng năm của cơ quan, tổ chức mình, gửi cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ về tổ chức cán bộ của bộ, ngành, địa phương tiếp nhận hồ sơ, thẩm định kế hoạch biên chế công chức hằng năm của các cơ quan, tổ chức; tổng hợp, lập kế hoạch biên chế công chức hằng năm của bộ, ngành, địa phương để bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Nội vụ thẩm định.

3. Bộ Nội vụ thẩm định kế hoạch biên chế công chức hằng năm của bộ, ngành, địa phương; tổng hợp kế hoạch biên chế công chức hằng năm của bộ, ngành, địa phương trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; quyết định giao biên chế công chức đối với từng bộ, ngành, địa phương sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Bộ, ngành, địa phương quyết định giao biên chế công chức đối với từng cơ quan, tổ chức thuộc bộ, ngành, địa phương trong số biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao.

5. Câu hỏi 5: Nội dung kế hoạch biên chế công chức hằng năm gồm những gì? Hồ sơ, thời hạn gửi kế hoạch biên chế công chức hằng năm được quy định như thế nào?

Đáp:

**/ Điều 11 Nghị định số 62/2020/NĐ-CP quy định nội dung kế hoạch biên chế công chức hằng năm gồm:*

1. Sự cần thiết của việc lập kế hoạch biên chế công chức hàng năm.

2. Báo cáo đánh giá việc giao và sử dụng biên chế công chức của năm trước liền kề với năm kế hoạch tại thời điểm lập kế hoạch.

3. Xác định biên chế công chức của năm kế hoạch; kèm theo việc thống kê, tổng hợp số liệu biên chế công chức của năm kế hoạch theo Phụ lục IA hoặc Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Giải pháp thực hiện kế hoạch biên chế công chức sau khi được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt, dự kiến nguồn công chức bổ sung, thay thế, thực hiện chính sách tinh giản biên chế và dự toán kinh phí để thực hiện.

5. Kiến nghị, đề xuất.

**/ Điều 12 Nghị định số 62/2020/NĐ-CP quy định hồ sơ, thời hạn gửi kế hoạch biên chế công chức hằng năm như sau:*

1. Hồ sơ kế hoạch biên chế công chức hằng năm, gồm:

a) Văn bản đề nghị kế hoạch biên chế công chức hằng năm;

b) Kế hoạch biên chế công chức hằng năm của cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 11 Nghị định này;

c) Bản sao các văn bản của cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt biên chế công chức của năm trước liền kề với năm kế hoạch.

2. Thời hạn gửi kế hoạch biên chế công chức hằng năm

a) Chậm nhất là ngày 15 tháng 6 hằng năm, các bộ, ngành, địa phương gửi hồ sơ kế hoạch biên chế công chức quy định tại khoản 1 Điều này về Bộ Nội vụ để thẩm định.

b) Chậm nhất là ngày 20 tháng 7 hằng năm, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng biên chế công chức của các bộ, ngành, địa phương.

c) Trường hợp các bộ, ngành, địa phương không gửi kế hoạch biên chế công chức đúng thời hạn quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định biên chế công chức của bộ, ngành, địa phương đó với tỷ lệ tinh giản biên chế cao hơn 1% so với tỷ lệ tinh giản biên chế theo lộ trình hằng năm.

6. Câu hỏi 6: Cơ cấu ngạch công chức là gì? Căn cứ xác định cơ cấu ngạch công chức được quy định như thế nào?

Đáp:

**/ Điều 6 Nghị định số 62/2020/NĐ-CP quy định:*

Cơ cấu ngạch công chức của mỗi cơ quan, tổ chức là tỷ lệ % (phần trăm) công chức giữ các ngạch phù hợp với vị trí việc làm và mức độ phức tạp của công việc theo vị trí việc làm.

**/ Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 62/2020/NĐ-CP quy định căn cứ xác định cơ cấu ngạch công chức như sau:*

1. Vị trí việc làm;
2. Mức độ phức tạp của công việc đối với từng vị trí việc làm;
3. Tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với vị trí việc làm.

7. Câu hỏi 7: Việc điều chỉnh vị trí việc làm, điều chỉnh biên chế công chức được thực hiện trong những trường hợp nào? Trình tự, hồ sơ điều chỉnh thực hiện như thế nào?

Đáp:

**/ Điều 9 Nghị định số 62/2020/NĐ-CP quy định về điều chỉnh vị trí việc làm như sau:*

1. Việc điều chỉnh vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan, tổ chức có sự thay đổi một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này (*chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức; mức độ phức tạp, tính chất, đặc điểm, quy mô hoạt động; phạm vi, đối tượng phục vụ; quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật chuyên ngành*).

b) Cơ quan, tổ chức được tổ chức lại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Trình tự, hồ sơ điều chỉnh vị trí việc làm trong cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Nghị định này kèm theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc điều chỉnh vị trí việc làm.

**/ Điều 13 Nghị định số 62/2020/NĐ-CP quy định về điều chỉnh biên chế công chức như sau:*

1. Việc điều chỉnh biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức được xem xét trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan, tổ chức có thay đổi một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này: *Vị trí việc làm và khối lượng công việc của từng vị trí việc làm; mức độ hiện đại hóa về trang thiết bị, phương tiện làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin; thực tế việc sử dụng biên chế công chức được giao; quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và đặc điểm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội (đối với cơ quan, tổ chức ở địa phương).*

b) Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan, tổ chức theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện.

2. Hồ sơ, trình tự điều chỉnh biên chế công chức:

a) Hồ sơ điều chỉnh biên chế công chức gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh biên chế công chức; đề án điều chỉnh biên

chế công chức; các tài liệu liên quan đến điều chỉnh biên chế công chức kèm theo;

b) Đối với việc điều chỉnh tăng biên chế công chức hoặc điều chuyển biên chế công chức giữa các bộ, ngành, địa phương, các bộ, ngành, địa phương gửi hồ sơ điều chỉnh biên chế công chức quy định tại điểm a khoản 2 Điều này về Bộ Nội vụ để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

c) Đối với việc điều chuyển biên chế công chức giữa các bộ, ngành, địa phương với cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này, các bộ, ngành, địa phương gửi hồ sơ điều chuyển biên chế công chức quy định tại điểm a khoản 2 Điều này về Bộ Nội vụ để quyết định. Bộ Nội vụ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt biên chế công chức hằng năm.

C. HỎI - ĐÁP

**QUY ĐỊNH PHÂN CẤP QUẢN LÝ TỔ CHỨC BỘ MÁY,
VỊ TRÍ VIỆC LÀM, BIÊN CHẾ, SỐ LƯỢNG NGƯỜI
LÀM VIỆC, CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN
NHÂN DÂN TỈNH TUYẾN QUANG, BAN HÀNH
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 05/2021/QĐ-UBND
NGÀY 20 THÁNG 5 NĂM 2021
(QUY ĐỊNH BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 05/2021/QĐ-UBND**

1. Câu hỏi 1: Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân nào thuộc đối tượng áp dụng của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND?

Đáp:

Theo quy định tại Điều 2 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND, những cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sau đây thuộc đối tượng áp dụng của Quy định:

1. Tổ chức, gồm:

a) Cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi chung là cơ quan quản lý nhà nước); Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

c) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện);

d) Hội được giao số lượng người làm việc;

đ) Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài; Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh;

e) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (gọi chung là doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh).

2. Cá nhân, gồm: Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, khoản 1 Điều này (không bao gồm cán bộ, công chức cấp xã).

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Câu hỏi 2: Phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Tuyên Quang phải đảm bảo nguyên tắc nào?

Đáp:

Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND, quy định về nguyên tắc phân cấp như sau:

1. Đảm bảo sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, đúng quy định của pháp luật và nguyên tắc tập trung dân chủ, đề cao trách nhiệm cá nhân người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Đảm bảo sự quản lý tập trung thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh; tạo sự chủ động của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức gắn với việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra.

3. Tăng cường tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực ở địa phương.

4. Đảm bảo sự đồng bộ trong công tác quản lý về tổ chức bộ máy, tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc được giao.

5. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc cấp nào quản lý thì cấp đó quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu ứng cử, miễn nhiệm, đình chỉ công tác, luân chuyển, điều động, biệt phái, tiếp nhận, cho thôi việc, nghỉ hưu, thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ chính sách khác.

3. Câu hỏi 3: Nội dung phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, cán bộ, công chức, viên chức gồm những gì?

Đáp:

Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND quy định nội dung phân cấp quản lý gồm:

1. Về quản lý tổ chức bộ máy: Thẩm quyền thành lập, tổ chức lại, giải thể; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động; đánh giá, xếp loại đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Về thẩm quyền quản lý vị trí việc làm, biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Về quản lý cán bộ, công chức, viên chức: Thẩm quyền tuyển dụng, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức; quản lý về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu đề bầu hoặc bổ nhiệm.

4. Câu hỏi 4: Theo quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND, những chức danh nào được phân cấp quản lý?

Đáp:

Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND, quy định về danh mục chức danh phân cấp quản lý như sau:

1. Chức danh cán bộ, công chức, viên chức do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở nghị quyết, kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy:

a) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước;

c) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài; Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh;

d) Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, thành phố (không phải là bí thư, phó bí thư cấp ủy); Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

đ) Chủ tịch hội đồng trường, Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng thuộc tỉnh; Chủ tịch hội đồng quản lý đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch hội đồng quản lý bệnh viện tuyến tỉnh;

e) Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chi cục trưởng, Giám đốc trung tâm thuộc Sở Y tế;

g) Chủ tịch hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc;

h) Giám đốc, Phó Giám đốc bệnh viện tuyến tỉnh;

i) Phó Hiệu trưởng trường đại học thuộc tỉnh;

k) Phó Hiệu trưởng trường cao đẳng thuộc tỉnh;

l) Chủ tịch hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Chủ tịch hội đồng thành viên các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

m) Giám đốc các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

n) Giám đốc các công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Chức danh cán bộ, công chức, viên chức do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý:

a) Chi cục trưởng và tương đương thuộc các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh (trừ các chức danh nêu tại điểm e, khoản 1 Điều này);

b) Giám đốc Trung tâm Khuyến nông tỉnh; Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh;

c) Phó Giám đốc hoặc tương đương các ban quản lý dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập; Phó Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh;

d) Thành viên hội đồng thành viên, thành viên hội đồng quản trị doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

đ) Phó Giám đốc các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ;

e) Phó Giám đốc công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

g) Phó Chủ tịch hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc.

3. Các chức danh lãnh đạo, quản lý không quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, do người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp quy định về phân cấp quản lý cán bộ của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tuyên Quang khi sửa đổi, bổ sung, thay thế thì danh mục quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

5. Câu hỏi 5: Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn gì trong tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc, cán bộ, công chức, viên chức?

Đáp:

Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện như sau:

1. Về quản lý tổ chức bộ máy:

a) Xây dựng đề án thành lập, tổ chức lại, giải thể, tổ chức hoạt động của các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định);

b) Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, phòng chuyên môn, nghiệp vụ, chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Bộ, ngành quản lý ngành, lĩnh vực và theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước trình cấp có thẩm quyền xếp hạng đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ (hoặc lập hồ sơ xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc gửi Sở Nội vụ thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định) theo quy định; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xếp hạng đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Về quản lý vị trí việc làm, biên chế, số lượng người làm việc:

a) Xây dựng, điều chỉnh đề án vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị và các tổ chức, đơn vị trực thuộc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định) theo quy định;

b) Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực của từng vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc theo danh mục vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Giao biên chế công chức, số lượng người làm việc cho các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đảm bảo đúng quy định.

3. Về tuyển dụng, tiếp nhận công chức, viên chức:

a) Rà soát, đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức, viên chức, tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức vào làm công chức, viên chức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định) theo quy định (không bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư);

b) Tổ chức tuyển dụng viên chức vào làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc thẩm quyền quản lý. Trường hợp cần thiết thì người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước tổ chức thực hiện tuyển dụng viên chức đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Quyết định tuyển dụng đối với công chức khi có quyết định phê duyệt kết quả của cơ quan có thẩm quyền; quyết định công nhận hết thời gian tập sự và bổ nhiệm ngạch đối với công chức đạt yêu cầu sau thời gian tập sự;

d) Giao người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc ký hợp đồng làm việc đối với người trúng tuyển sau khi có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng của cơ quan có thẩm quyền; chấm dứt hợp đồng làm việc đối với người tập sự không đạt yêu cầu theo quy định;

đ) Tổ chức tiếp nhận công chức vào làm công chức; tiếp nhận công chức, viên chức vào làm viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Về bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng chức danh nghề

nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp; thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp:

a) Xây dựng đề án thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên hạng IV, hạng III; đề án thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở từ hạng III lên hạng II, hạng II lên hạng I trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định về chỉ tiêu thăng hạng (qua Sở Nội vụ thẩm định). Tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo chỉ tiêu được phê duyệt và quy định của pháp luật. Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng I;

b) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ thẩm định) xem xét, quyết định bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thay đổi chức danh nghề nghiệp; thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp đối với công chức, viên chức giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 5 Quy định này (trừ các chức danh quy định tại điểm l, điểm m, điểm n, khoản 1 và điểm d, điểm đ, điểm e, khoản 2, Điều 5 Quy định này);

c) Quyết định bổ nhiệm ngạch công chức (trừ ngạch thanh tra), bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức, xếp lương đối với công chức từ ngạch chuyên viên chính trở xuống và viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng II trở

xuống sau khi có thông báo kết quả kỳ thi nâng ngạch, kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của cấp có thẩm quyền. Quyết định xét chuyển chức danh nghề nghiệp đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định sau khi có văn bản thống nhất của Sở Nội vụ; phê duyệt phương án bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức thuộc thẩm quyền quản lý từ hạng II trở xuống; quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức hạng II và viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quản lý (trừ đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều 13 Quy định này); thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định; cho ý kiến việc chuyển chức danh nghề nghiệp đối với đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều 13 Quy định này;

d) Đề nghị bằng văn bản gửi Sở Nội vụ để thống nhất trước khi ký quyết định nâng ngạch, thăng hạng lên ngạch chuyên viên chính và tương đương đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý khi có thông báo nghỉ hưu;

đ) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Thanh tra tỉnh thẩm định) bổ nhiệm, miễn nhiệm ngạch thanh tra viên, thanh tra viên chính đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, chuyển công tác, luân chuyển, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc:

a) Đề nghị cấp có thẩm quyền quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chuyển công tác, luân chuyển, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý của cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước phối hợp với Sở Nội vụ trình cấp có thẩm quyền quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng và tương đương thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; lãnh đạo quản lý các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

c) Quyết định quy định cụ thể tiêu chuẩn đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý không quy định tại điểm b, khoản 5 Điều này;

d) Phê duyệt quy hoạch, quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, chuyển công tác, luân chuyển, biệt phái đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quản lý;

đ) Quyết định điều động, biệt phái, luân chuyển, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức giữa các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý; tiếp nhận, biệt

phái công chức, viên chức (cơ quan, đơn vị không thuộc thẩm quyền quản lý) sau khi có văn bản trao đổi, thống nhất ý kiến với cơ quan, đơn vị biệt phái, tiếp nhận công chức, viên chức. Quyết định tiếp nhận vào làm công chức cấp huyện, cấp tỉnh đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 18, Nghị định số 138/2020/NĐ-CP của Chính phủ sau khi có quyết định phê duyệt kết quả tiếp nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Thông báo nghỉ hưu, quyết định nghỉ hưu, cho thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc và giải quyết các chế độ, chính sách khác đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

g) Cho ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, đánh giá đối với các chức danh trưởng phòng và tương đương, phó trưởng phòng và tương đương các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

6. Về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức:

a) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hằng năm, giai đoạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

b) Quyết định cử công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Về đánh giá, xếp loại chất lượng cơ quan, đơn vị, tập thể lãnh đạo quản lý, công chức, viên chức:

a) Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan, đơn vị, tập thể lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền theo quy định;

b) Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

6. Câu hỏi 6: Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được phân cấp thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn gì?

Đáp:

Điều 9 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan theo quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Về quản lý vị trí việc làm, biên chế công chức:

a) Xây dựng, điều chỉnh đề án vị trí việc làm của cơ quan trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định) theo quy định;

b) Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung bản mô tả vị trí việc làm, khung năng lực của từng vị trí việc làm theo danh mục vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Quản lý, sử dụng biên chế công chức đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao đảm bảo đúng quy định.

3. Về tuyển dụng, tiếp nhận công chức:

a) Rà soát, đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức, tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức vào làm công chức trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (qua Sở Nội vụ thẩm định) theo quy định. Tổ chức tiếp nhận công chức vào làm công chức theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Quyết định tiếp nhận vào làm công chức đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 18, Nghị định số 138/2020/NĐ-CP của Chính phủ sau khi có quyết định phê duyệt kết quả tiếp nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Quyết định tuyển dụng đối với công chức khi có quyết định phê duyệt kết quả của cơ quan có thẩm quyền; quyết định công nhận hết thời gian tập sự và bổ nhiệm ngạch đối với công chức đạt yêu cầu sau thời gian tập sự.

4. Về bổ nhiệm ngạch, nâng ngạch công chức; thực hiện chính sách tiền lương và chế độ phụ cấp:

a) Quyết định bổ nhiệm ngạch, xếp lương và chế độ phụ cấp đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

b) Đề nghị bằng văn bản gửi Sở Nội vụ để thống nhất trước khi ký quyết định bổ nhiệm ngạch chuyên viên chính và tương đương đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý khi có thông báo nghỉ hưu.

5. Về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, chuyển công tác, luân chuyển, biệt phái, tiếp nhận, nghỉ hưu, thôi việc:

a) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng chuyên môn; quy định tiêu chuẩn các chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định;

b) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thông báo nghỉ hưu, quyết định nghỉ hưu, cho thôi việc và giải quyết các chế độ, chính sách khác đối với công chức thuộc thẩm quyền quản lý.

6. Về đào tạo, bồi dưỡng công chức:

a) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng công chức hằng năm, giai đoạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

b) Quyết định cử công chức thuộc thẩm quyền quản lý đi đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Đánh giá, xếp loại chất lượng đối với các phòng, đơn vị; tập thể lãnh đạo các phòng, đơn vị; công chức thuộc thẩm quyền quản lý./.

HỎI - ĐÁP
PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY, VỊ TRÍ VIỆC
LÀM, BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ SỐ LƯỢNG
NGƯỜI LÀM VIỆC

Tập 1: PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY,
VỊ TRÍ VIỆC LÀM, BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG
CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

Chịu trách nhiệm xuất bản
VŨ QUANG THẮNG
GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ TỈNH TUYÊN QUANG

Biên soạn
TRẦN THỊ HẢI HÀ
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG, SỞ NỘI VỤ
TỈNH TUYÊN QUANG

Sửa bản in
Văn phòng Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang
Phòng Tổ chức biên chế và tổ chức phi chính phủ,
Sở Nội vụ tỉnh Tuyên Quang

In 975 cuốn, khổ 14 x 20 tại Công ty Cổ phần phát triển công nghệ in Nguyên Khang, Lô C5-D5-12 cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Giấy phép xuất bản số 57/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 10 tháng 8 năm 2021. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2021./.